CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX

PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN NGÀY 31/03/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX
Date: 2023-04-25 14:30:26

Tháng 04 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	02 - 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	06 - 07
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	08 - 24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**62.137.254.962**	**84.246.812.221**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**8.829.246.730**	**20.748.939.142**
1. Tiền	111	**5**	2.757.063.164	10.172.450.786
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.072.183.566	10.576.488.356
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**4.200.938.220**	**4.149.161.192**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	**6**	4.200.938.220	4.149.161.192
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**29.807.920.708**	**45.810.332.372**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**7**	27.776.516.045	42.016.985.153
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		242.019.791	2.447.354.050
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	**8**	1.789.384.872	1.345.993.169
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**17.606.832.052**	**11.790.353.080**
1. Hàng tồn kho	141	**10**	17.606.832.052	11.790.353.080
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.692.317.252**	**1.748.026.435**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**11**	922.819.662	1.515.807.132
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		769.497.590	232.219.303
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn	**200**		**12.492.588.157**	**13.414.527.015**
I. Các khoản thu dài hạn	**210**		**637.833.073**	**637.833.073**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	**8**	637.833.073	637.833.073
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**2.190.762.886**	**2.570.502.793**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**12**	**2.095.339.772**	**2.454.741.686**
- Nguyên giá	222		14.620.562.288	14.713.942.288
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-12.525.222.516	-12.259.200.602
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**13**	**95.423.114**	**115.761.107**
- Nguyên giá	228		1.654.405.900	1.654.405.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1.558.982.786	-1.538.644.793
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2.886.336.364**	**2.886.336.364**
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	**14**	2.886.336.364	2.886.336.364
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	**6**		
4. Dự phòng tài chính đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6.777.655.834**	**7.319.854.785**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**11**	6.777.655.834	7.319.854.785
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**74.629.843.119**	**97.661.339.236**
C. Nợ phải trả	**300**		**8.463.482.152**	**29.676.746.543**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**8.343.482.152**	**29.556.746.543**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**15**	4.702.580.786	16.913.688.350
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		244.434.503	144.676.300
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	**16**	117.624.441	3.408.155.073
4. Phải trả người lao động	314			4.573.596.893
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**17**		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		402.216.803	420.137.434
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	**18**	200.821.544	80.654.743
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	**19**	131.220.132	151.991.807
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.544.583.943	3.863.845.943
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**120.000.000**	**120.000.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
7. Phải trả dài hạn khác	337		120.000.000	120.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu	**400**		**66.166.360.967**	**67.984.592.693**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**66.166.360.967**	**67.984.592.693**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	**20**	39.000.000.000	39.000.000.000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		39.000.000.000	39.000.000.000
-Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	**20**	12.949.714.164	12.949.714.164
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	**20**	14.216.646.803	16.034.878.529
-LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.034.878.529	
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-1.818.231.726	16.034.878.529
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**74.629.843.119**	**97.661.339.236**

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 20223

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Phương Thảo	Cao Thị Hồng Vân	Trần Ngọc Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		LKế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	**22**	12.577.432.757	44.729.439.729	12.577.432.757	44.729.439.729
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		12.577.432.757	44.729.439.729	12.577.432.757	44.729.439.729
4. Giá vốn hàng bán	11	**23**	5.623.837.834	32.697.586.213	5.623.837.834	32.697.586.213
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.953.594.923	12.031.853.516	6.953.594.923	12.031.853.516
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	**24**	168.983.398	132.241.744	168.983.398	132.241.744
7. Chi phí tài chính	22	**25**	10.257.378	5.286.506	10.257.378	5.286.506
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24	**26**	8.938.007.150	9.484.504.204	8.938.007.150	9.484.504.204
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25					
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		-1.825.686.207	2.674.304.550	-1.825.686.207	2.674.304.550
11. Thu nhập khác	31	**27**	7.454.481		7.454.481	
12. Chi phí khác	32	**28**		2.498.486		2.498.486
13. Lợi nhuận khác	40		7.454.481	-2.498.486	7.454.481	-2.498.486
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		-1.818.231.726	2.671.806.064	-1.818.231.726	2.671.806.064
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	**29**		534.361.213		534.361.213
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		-1.818.231.726	2.137.444.851	-1.818.231.726	2.137.444.851
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	**31**	-466	548	-466	548
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Phương Thảo	Cao Thị Hồng Vân	Trần Ngọc Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**1**		**(1.818.231.726)**	**2.671.806.064**
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ & BĐSĐT	2	**12, 13**	379.739.907	429.188.898
- Các khoản dự phòng	3		(20.771.675)	
- Lãi, lỗ chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		123.050	(8.067.074)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	5	**24, 25**	(166.128.974)	(99.177.008)
- Chi phí lãi vay	6			
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**8**		**(1.625.269.418)**	**2.993.750.880**
-Tăng giảm các khoản phải thu	9		15.465.133.377	10.458.207.397
-Tăng giảm hàng tồn kho	10		(5.816.478.972)	13.363.748.528
-Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(16.807.567.794)	(16.362.172.918)
-Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.135.186.421	(672.877.620)
-Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
-Tiền lãi vay đã trả	14			
-Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	**16**	(2.410.639.950)	(1.685.293.298)
-Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
-Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.120.762.000)	(1.177.650.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(11.180.398.336)**	**6.917.712.969**
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(905.100.000)	(2.206.963.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư gốp vốn vào đơn vị khác	26			205.200
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	**24**	165.928.974	99.177.008
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(739.171.026)**	**(2.107.581.428)**
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn	31			

Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
góp của CSH				
2.Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(11.919.569.362)**	**4.810.131.541**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20.748.939.142	14.821.927.950
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(123.050)	8.067.074
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**8.829.246.730**	**19.640.126.565**

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Phương Thảo	Cao Thị Hồng Vân	Trần Ngọc Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B09a - DN**
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại số 1 Khâm Thiên, Phường Khâm Thiên, Quận Đống Đa, Hà Nội, được cổ phần hóa từ Trung tâm Tin học và Tự động hóa Petrolimex theo Công văn số 589/CP-ĐMDN ngày 08/5/2003 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0101409374 đăng ký lần đầu ngày 23/09/2003 và thay đổi lần thứ bảy ngày 29/07/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 39.000.000.000 VND (Bằng chữ: Ba mươi chín tỷ đồng), mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

Mã ngành, nghề kinh doanh	Tên ngành, nghề kinh doanh
4651 (Chính)	**Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm** **Chi tiết: - Cung cấp phần mềm; - Mua bán máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;**
3313	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học Chi tiết: Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
3320	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp Chi tiết: Lắp đặt máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
6201	Lập trình máy vi tính Chi tiết: Sản xuất phần mềm;
6202	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính Chi tiết: Tư vấn phần mềm;
2620	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính Chi tiết: - Sản xuất máy tính; - Sản xuất thiết bị tự động hoá;
7490	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Dịch vụ phát triển và ứng dụng khoa học kỹ thuật; - Tư vấn về chuyển giao công nghệ và các giải pháp kỹ thuật trong lĩnh vực điện tử, tin học, tự động hóa;
6190	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: - Thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ Internet (IAP, ISP); - Cung cấp (trực tiếp, bán lại) các dịch vụ viễn thông (cơ bản, giá trị gia tăng);
7740	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính Chi tiết: Cho thuê kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu và các tài sản phi tài chính khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B09a - DN**
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Mã ngành, nghề kinh doanh	Tên ngành, nghề kinh doanh
4652	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông Chi tiết: Buôn bán vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị đo lường điều khiển, thiết bị tự động hoá, thiết bị điện, linh kiện điện tử;
4610	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Môi giới thương mại; - Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.
7410	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Tư vấn, thiết kế hệ thống tự động hoá (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình và thiết kế phương tiện vận tải;
6399	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Các dịch vụ lưu trữ và cung cấp thông tin; - Dịch vụ lưu trữ dữ liệu.
8559	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Đào tạo nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn trong lĩnh vực điện tử, tin học, tự động hóa; - Dạy nghề điện tử, tự động hóa, tin học.
6810	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Cho thuê bất động sản;
7730	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: - Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng ; - Cho thuê máy móc, thiết bị, phần mềm, phương tiện vận tải.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:
Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc		
1. Chi nhánh Miền Nam - Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	Số 209 Hoàng Văn Thụ, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.	Kinh doanh thiết bị và dịch vụ phần mềm

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

1. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B09a - DN**
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán:

a) Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

b) Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ:

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: Là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá cuối kỳ của từng đối tượng.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: Là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 01/01/2023 là 23.410 VND/USD (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính) và 23.420 VND/USD (Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex), tại thời điểm ngày 31/03/2023 là 22.290 VND/USD (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính) và 23.340 VND/USD (Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex)

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng không được phân loại là các khoản tương đương tiền.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: các khoản tạm ứng; ký cược, ký quỹ; phải thu về vật tư, hàng hóa sử dụng để thay thế vật tư, hàng hóa hỏng trong thời gian bảo hành sản phẩm.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.2. Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty bao gồm: nguyên vật liệu, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được (Theo chuẩn mực kế toán số 02: Hàng tồn kho).

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo từng dự án đang thực hiện và chưa được quyết toán, bao gồm giá trị nguyên vật liệu, hàng hóa và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc thực hiện các dự án.

4.7 Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm, đầu tư, xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm khấu hao
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính, phần mềm quản lý lao động và phần mềm Support Center, phần mềm Hệ thống thông tin được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 đến 05 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí đào tạo nguồn nhân lực, chi phí lương và các chi phí khác để đầu tư cho dự án Dự án "Nâng cấp Agas"; Dự án "Xây dựng App Mobile"; Dự án "Nâng cấp Egas 2022"; Dự án "HT TĐH ứng dụng nền tảng công nghệ hãng Yokogawa"…

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí thuê văn phòng và cước internet phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa văn phòng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Cước internet thể hiện số tiền đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng.
Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Chi phí phải trả là các khoản trích trước chi phí sản xuất kinh doanh thực tế đã phát sinh trong kỳ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về kinh phí công đoàn và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ;

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa và công trình theo cam kết với khách hàng hoặc theo quy định tại hợp đồng là ước tính của Công ty về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành 12 tháng được áp dụng đối với các sản phẩm, hàng hóa trên cơ sở kinh nghiệm của Công ty về xác suất các sản phẩm lỗi, chi phí sửa chữa tại công trình.

Dự phòng phải trả khác là quỹ tiền lương dự phòng năm 2022, việc trích lập và sử dụng được thực hiện theo quy định tại mục c, khoản 2.6, điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC và tờ trình ngày 19/01/2023 về việc quyết toán quỹ tiền lương năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B09a - DN**
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 31/03/2023 phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

4.13 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền ký quỹ, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, tiền ký quỹ và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức.

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán, cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác, trong đó: chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.16 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận lao động gián tiếp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của bộ phận lao động trực tiếp và gián tiếp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài, thuế GTGT không được khấu trừ; chi phí dự phòng bảo hành; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.17 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex góp 50,33% vốn điều lệ và có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Công ty. Các công ty con khác và công ty liên kết của Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex cũng được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

5. TIỀN

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
- Tiền mặt	693.596.022	825.684.227
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	2.063.467.142	9.346.766.559
Cộng	**2.757.063.164**	**10.172.450.786**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
Đầu tư ngắn hạn	4.200.938.220	4.200.938.220	4.149.161.192	4.149.161.192
- Tiền gửi có kỳ hạn	*4.200.938.220*	*4.200.938.220*	*4.149.161.192*	*4.149.161.192*
Cộng	**4.200.938.220**	**4.200.938.220**	**4.149.161.192**	**4.149.161.192**

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**27.776.516.045**	**42.016.985.153**
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng	**15.265.007.024**	**22.461.098.378**
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	*10.329.764.372*	*16.931.545.146*
- Công ty TNHH Hải Linh	*4.935.242.652*	*5.529.553.232*
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	**12.511.509.021**	**19.555.886.775**

8. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**1.789.384.872**		**1.345.993.169**	
- Phải thu người lao động	846.024.500		856.470.000	
- Ký cược, ký quỹ	1.800.000		8.961.658	
- Phải thu khác	941.560.372		480.561.511	
b) Dài hạn	**637.833.073**		**637.833.073**	
- Ký cược, ký quỹ	637.833.073		637.833.073	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	14.546.670.298		8.377.524.291	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.712.946.081		1.926.123.140	
- Thành phẩm	174.266.797		735.466.773	
- Hàng hóa	172.948.876		751.238.876	
Cộng	**17.606.832.052**		**11.790.353.080**	

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	**922.819.662**	**1.515.807.132**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	128.495.943	234.208.020
- Các khoản khác	794.323.719	1.281.599.112
b) Dài hạn	**6.777.655.834**	**7.319.854.785**
- Các khoản khác	6.777.655.834	7.319.854.785

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT,truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	**7.617.412.471**	**5.356.345.909**	**1.740.183.908**	**14.713.942.288**
- Thanh lý, nhượng bán	51.380.000		42.000.000	93.380.000
Số dư cuối năm	**7.566.032.471**	**5.356.345.909**	**1.698.183.908**	**14.620.562.288**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm	**6.359.060.800**	**4.344.702.294**	**1.555.437.508**	**12.259.200.602**
- Khấu hao trong năm	188.403.603	135.286.668	35.711.643	359.401.914
- Thanh lý, nhượng bán	51.380.000		42.000.000	93.380.000
Số dư cuối năm	**6.496.084.403**	**4.479.988.962**	**1.549.149.151**	**12.525.222.516**
Giá trị còn lại				
-Tại ngày đầu năm	1.258.351.671	1.011.643.615	184.746.400	2.454.741.686
-Tại ngày cuối năm	1.069.948.068	876.356.947	149.034.757	2.095.339.772

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng tại ngày 31/03/2023 là 8.615.086.775 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	**1.188.005.900**	**466.400.000**	**1.654.405.900**
- Mua trong năm			
Số dư cuối năm	**1.188.005.900**	**466.400.000**	**1.654.405.900**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	**1.072.244.793**	**466.400.000**	**1.538.644.793**
- Khấu hao trong năm	20.337.993		20.337.993
Số dư cuối năm	**1.092.582.786**	**466.400.000**	**1.558.982.786**
Giá trị còn lại			
-Tại ngày đầu năm	115.761.107	-	115.761.107
-Tại ngày cuối năm	95.423.114	-	95.423.114

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng tại ngày 31/03/2023 là 1.410.350.000 đồng.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
+ HT TĐH ứng dụng nền tảng công nghệ hãng Yokogawa	515.500.000	515.500.000
+ Nâng cấp AGAS	916.736.364	916.736.364
+ Nâng cấp EGAS 2022	516.600.000	516.600.000
+ Xây dựng App Mobile	937.500.000	937.500.000
Cộng	**2.886.336.364**	**2.886.336.364**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**4.702.580.786**	**4.702.580.786**	**16.913.688.350**	**16.913.688.350**
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	**3.764.231.034**	**3.764.231.034**	**5.487.176.597**	**5.487.176.597**
- Công ty CP TM & Công Nghệ Kỹ Thuật ECOME	*3.254.529.504*	*3.254.529.504*	*3.152.279.279*	*3.152.279.279*
- Công ty TNHH Dịch vụ Công nghệ Thành Tín	*509.701.530*	*509.701.530*	*101.103.500*	*101.103.500*
- Veeder Root Company	-	-	*2.233.793.818*	*2.233.793.818*
- Phải trả cho các đối tượng khác	**938.349.752**	**938.349.752**	**11.426.511.753**	**11.426.511.753**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B09A - DN**

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023 VND	Phát sinh trong kỳ VND		31/03/2023 VND
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp
- Thuế Giá trị gia tăng	375.616.696	58.765.770	375.617.296	58.765.170
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		20.808.299	20.808.299	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu		9.734.125	9.734.125	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.410.639.950		2.410.639.950	
- Thuế thu nhập cá nhân	621.898.427	603.667.213	1.166.706.369	58.859.271
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		4.000.000	4.000.000	
Cộng	**3.408.155.073**	**696.975.407**	**3.987.506.039**	**117.624.441**

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	**200.821.544**	**80.654.743**
- Kinh phí công đoàn;	136.922.320	70.623.633
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	63.899.224	10.031.110

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	**131.220.132**	**151.991.807**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	71.433.722	92.205.397
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	59.786.410	59.786.410

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	**39.000.000.000**	**24.770.714.164**	**63.770.714.164**
Số dư cuối năm trước	**39.000.000.000**	**28.984.592.693**	**67.984.592.693**
Số dư đầu năm nay	**39.000.000.000**	**28.984.592.693**	**67.984.592.693**
- Lỗ trong năm nay		(1.818.108.676)	**(1.818.108.676)**
Số dư cuối năm nay	**39.000.000.000**	**27.166.484.017**	**66.166.484.017**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B09a - DN**
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty TNHH MTV - Tổng Công Ty Xây Lắp Và Thương Mại Petrolimex (Công ty mẹ)	19.629.050.000	19.629.050.000
+ Cổ đông khác	19.370.950.000	19.370.950.000
Cộng	**39.000.000.000**	**39.000.000.000**

CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của Chủ sở hữu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	39.000.000.000	39.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	**39.000.000.000**	**39.000.000.000**
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

b. Cổ phiếu

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	3.900.000	3.900.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

c. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	12.949.714.164	12.949.714.164

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tại ngày 01/01	**16.034.878.529**	**14.001.757.888**
Tăng trong kỳ		**2.137.444.851**
Lợi nhuận trong kỳ		2.137.444.851
Giảm trong kỳ	**-1.818.231.726**	
Giảm trong kỳ	-1.818.231.726	
Tại ngày cuối năm	**14.216.646.803**	**16.139.202.739**

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	**31/03/2023**	**01/01/2023**
Đô la Mỹ (USD)	476,94	6.129,75

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu	**12.577.432.757**	**44.729.439.729**
- Doanh thu kinh Doanh thiết bị	4.837.940.224	29.481.663.307
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.739.492.533	15.247.776.422

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.306.485.280	26.358.086.354
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.317.352.554	6.339.499.859
Cộng	**5.623.837.834**	**32.697.586.213**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	165.928.974	99.177.008
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3.054.424	33.064.736
Cộng	**168.983.398**	**132.241.744**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.257.378	5.286.506
Cộng	**10.257.378**	**5.286.506**

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**8.938.007.150**	**9.484.504.204**
+ Chi phí nhân viên	4.750.158.835	4.647.957.173
+ Chi phí VPP, dụng cụ, đồ dùng	617.163.889	1.118.438.755
+ Chi phí khấu hao	374.788.324	429.188.898
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.883.849.422	1.944.899.895
+ Chi phí khác bằng tiền	1.312.046.680	1.344.019.483

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	200.000	-
- Các khoản khác	7.254.481	-
Cộng	**7.454.481**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
- Các khoản khác	-	2.498.486
Cộng	**-**	**2.498.486**

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	534.361.213
+ Tổng lợi nhuận kế toán (1)	-1.818.231.726	2.671.806.064
+Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
++Các khoản điều chỉnh tăng (2)	-	-
++Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
+Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	-1.818.231.726	2.671.806.064
++Lợi nhuận áp dụng thuế suất 20% (4a)	-	2.671.806.064
+Thuế TNDN phải nộp (5)=(4)*20%	-	534.361.213
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**-**	**534.361.213**

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.051.255.890	10.341.257.542
- Chi phí nhân công	2.232.684.478	8.946.978.015
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	374.788.324	429.188.898
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.650.343.800	10.003.995.726
- Chi phí khác bằng tiền	1.478.395.457	1.517.364.452
Cộng	**14.787.467.949**	**31.238.784.633**

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
+Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-1.818.231.726	2.137.444.851
+Các khoản điều chỉnh tăng		
+Các khoản điều chỉnh giảm		
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-1.818.231.726	2.137.444.851
+ Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
+Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	3.900.000	3.900.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-466	548

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính này làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B09a - DN**
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

31. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

- Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban giám đốc, Kế toán trưởng:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
a.Thu nhập Hội đồng Quản trị	**280.262.030**	**339.840.000**
Ông Phan Thanh Sơn - Chủ tịch HĐQT	199.366.030	240.000.000
Ông Nguyễn Anh Toàn - Thành viên HĐQT	30.720.000	38.400.000
Ông Hoàng Hải Đường - Thành viên HĐQT	19.456.000	23.040.000
Ông Nguyễn Đình Thanh - Thành viên HĐQT	30.720.000	38.400.000
b.Thu nhập Ban giám đốc, Kế toán trưởng	**597.950.619**	**732.400.000**
Ông Trần Ngọc Tuấn - Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	174.398.423	215.000.000
Ông Trần Quang Hùng - Phó Giám đốc	159.498.143	197.000.000
Ông Nguyễn Văn Quý - Phó Giám đốc	159.498.143	197.000.000
Bà Cao Thị Hồng Vân - Kế Toán Trưởng	104.623.060	123.400.000
Cộng	**878.212.649**	**1.072.240.000**

- Giao dịch với các bên liên quan khác.

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty TNHH Hóa chất PTN	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ hạ tầng Xăng dầu	Cùng Công ty mẹ
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Petrolimex	Cùng Công ty mẹ
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ của Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex từ ngày 01/4/2020

Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Các Công ty XD thành viên 100% vốn của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Tổng Công ty Vận Tải Thủy Petrolimex và các thành viên
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex (PTC) và các thành viên
Tổng Công ty Hóa Dầu Petrolimex – CTCP và các thành viên
Tổng Công Ty GAS Petrolimex - CTCP
Công Ty Cổ Phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex
Công ty TNHH liên doanh kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong (VPT)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B09a - DN**
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm 2023	Năm 2022
Bán thiết bị và cung cấp dịch vụ	**11.866.904.546**	**34.880.536.923**
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	3.159.179.667	9.767.698.600
- Các Công ty XD thành viên 100% vốn của Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam	8.354.435.368	25.014.463.323
- Tổng Công ty Hóa Dầu Petrolimex - CTCP	99.566.000	98.375.000
- Tổng Công Ty Dịch Vụ Xăng Dầu Petrolimex	29.850.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	82.173.511	-
- Tổng Công Ty Vận Tải Thủy Petrolimex	141.700.000	-
Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	**15.000.000**	**65.504.000**
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	15.000.000	65.504.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư công nợ với các bên liên quan khác như sau:

Đơn vị tính: VND

	31/03/2023	01/01/2023
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	10.329.764.372	16.931.545.146
- Các Công ty XD thành viên 100% vốn của Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam	4.949.179.496	9.770.706.911
- Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Petrolimex	49.500.000	49.500.000
- Công Ty Cổ Phần Thương Mại Và Vận Tải Petrolimex Hà Nội	56.000.000	166.154.000
- Công ty CP Vận Tải Và Dịch Vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	70.678.168	-
- Tổng Công ty Hóa Dầu Petrolimex - CTCP	1.338.442.600	1.228.920.000
- Công Ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex	-	583.308.000
- Tổng Công ty Vận Tải Thủy Petrolimex	-	155.870.000
- Công Ty Cổ Phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	-	741.600.000
Phải trả người bán ngắn hạn	***15.000.000***	***116.772.829***
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	15.000.000	-
- Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	-	115.500.000
- Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	-	1.272.829
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**-**	***115.796.300***
- Các Công ty XD thành viên 100% vốn của Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam	-	115.796.300

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2022 đã kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu năm 2023.

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Phương Thảo	Cao Thị Hồng Vân	Trần Ngọc Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX